2.1.2 生字 shēng zì Vocabulary

1		()	冒出 mào chū
2		()	戴帽 dài mào
3		()	玩偶 wán ǒu
4		()	歉意 qiàn yì
5	TH SORRY	()	介意 jiè yì

Home Tuition

Worksheets, quizzes & games

https://elearning81.blogspot.com/

